

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29-10-2019

V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Thanh Chiều;

2. Ông Nguyễn Văn Kiệt;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2017/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2019, về tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Đ;

Địa chỉ cư trú: Ấp 12, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T;

Địa chỉ cư trú: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28-6-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009, chị và anh Nguyễn Văn T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới với nhau. Chị nhớ có đi

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nhưng chị xin trích lục thì xã xác nhận trong hồ sơ lưu từ năm 2009 cho đến nay không có tên vợ chồng chị và chị cũng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Hôn nhân của vợ chồng chị là tự nguyện, không ai ép buộc. Thời gian đầu sau khi đám cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc, nhưng càng về sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên chị về nhà cha mẹ ruột ở ấp 12, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang sinh sống từ năm 2017 cho đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 đứa con chung là Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 29-8-2011, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho anh biết nhưng anh không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Đ. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh vắng mặt không có lý do và chị Đ yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải nữa. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, sau đó đã thông báo cho anh biết kết quả phiên họp. Đồng thời, Tòa án cũng ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T cũng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, còn bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do, là không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng, giao con chung cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, còn về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung, chị Đ không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Đ, bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử thấy, đối với chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, còn anh T vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Đ và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh T tự nguyện đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009, không có ai ép buộc, nhưng lại không đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chung sống, giữa chị Đ và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên hiện nay không còn sống chung với nhau. Nay chị Đ xin ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Khoản 1 Điều 14 của Luật này quy định *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Như vậy, chị Đ và anh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ quy định nêu trên, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Đ và anh T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh T có 01 đứa con tên là Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 29-8-2011. Xét yêu cầu của chị Đ, Hội đồng xét xử thấy, Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”*. Khoản 2 Điều 81 Luật này quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Như vậy, đến ngày xét xử sơ thẩm thì cháu Q đã trên 07 tuổi. Cháu có nguyện vọng là được sống chung với chị Đ. Thực tế hiện nay, cháu Q cũng đang sống chung với chị Đ, do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt, tránh xáo trộn cuộc sống hiện tại và ảnh hưởng tới tâm lý của Q, căn cứ quy định nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Q cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì *“Cha, mẹ không trực*

tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con”. Đáng lẽ ra, anh T là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng chị Đ không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ngoài ra, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 còn quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Như vậy, anh T là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết và anh T cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Như vậy, lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Chị Đ là người xin ly hôn nên theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và chị được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị Đ và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 29 tháng 8 năm 2011 cho chị Phạm Thị Đ nuôi dưỡng.

- Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị Đ không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006278 ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và như vậy chị đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Lâm